ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 44/2024/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 23 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với

nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, các đơn vị có liên quan và tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh kèm theo Quyết định này; giá tính thuế tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển.

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thực hiện việc kê khai, tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên; là căn cứ để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

3. Đối với nội dung và các loại tài nguyên khác phát sinh không được quy định trong Bảng giá tính thuế tài nguyên kèm theo Quyết định này thì áp dụng theo quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên theo quy định; cung cấp cho Cục Thuế tỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh.

b) Theo dõi, rà soát các loại tài nguyên, khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh, thông báo cho Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm niêm yết công khai bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế, tổ chức triển khai thu thuế tài nguyên và các loại thuế, phí có liên quan theo quy định.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quyết định này; chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá của Bộ Tài chính và đúng theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Quyết định số: 44/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**			
II				**Khoáng sản không kim loại**		
	II1			**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	70.000
	II5			**Cát**		
		II501		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m^3	120.000
		II502		Cát xây dựng		
			II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	85.000
			II50202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	160.000
	II7			**Đất làm gạch, ngói**	m^3	120.000
IV				**Hải sản tự nhiên**		
	IV2			**Hải sản tự nhiên tự nhiên khác**		
		IV201		**Cá**		
			IV20101	Cá loại 1, 2, 3	Kg	42.000
			IV20102	Cá loại khác	Kg	21.000
		IV202		Cua	Kg	170.000
		IV204		Mực	Kg	70.000
		IV205		Tôm		
			IV20502	Tôm khác	Kg	105.000
		IV206		Khác		
			IV20601	Nghêu	Kg	18.000
			IV20602	Sò huyết	Kg	70.000

ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**			
			IV20603	Vọp	Kg	20.000
			IV20604	Hàu	kg	15.000
V				**Nước thiên nhiên**		
	V1			**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101		**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp**		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
		V102		**Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
			V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000
	V2			**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201		**Nước mặt**	m^3	2.000
		V202		**Nước dưới đất (nước ngầm)**	m^3	5.000
	V3			**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng)	m^3	3.500